

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG 06 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày tháng 7 năm 2026 của UBND xã Nậm Hàng)

| STT | Nội dung                                                                                                | HĐND xã giao đầu năm   | Dự toán HĐND xã giao bổ sung trong năm | Dự toán HĐND xã giao đến thời điểm báo cáo | Thực hiện đến thời điểm báo cáo | So sánh (%)                                  |                                |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|----------------------------------------|--------------------------------------------|---------------------------------|----------------------------------------------|--------------------------------|
|     |                                                                                                         |                        |                                        |                                            |                                 | Thực hiện/dự toán giao đến thời điểm báo cáo | Thực hiện/dự toán giao đầu năm |
| A   | B                                                                                                       | 1                      | 2                                      | 3=1+2                                      | 4                               | 5=4/3                                        | 6=4/1                          |
|     | <b>TỔNG THU NSDP (A+B+C)</b>                                                                            | <b>150.702.000.000</b> | <b>54.241.271.668</b>                  | <b>204.943.271.668</b>                     | <b>124.737.350.027</b>          | <b>60,9%</b>                                 | 83%                            |
| A   | <b>TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN</b>                                                                       | <b>11.600.000.000</b>  |                                        | <b>11.600.000.000</b>                      | <b>6.245.203.359</b>            | <b>53,8%</b>                                 | 54%                            |
|     | Trđó: Thu ngân sách địa phương được hưởng                                                               | 11.032.000.000         |                                        |                                            |                                 |                                              |                                |
| I   | <b>Thu nội địa</b>                                                                                      | <b>11.600.000.000</b>  |                                        | <b>11.600.000.000</b>                      | <b>6.245.203.359</b>            | <b>53,8%</b>                                 | 54%                            |
| 1   | Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước                                                                    |                        |                                        | -                                          |                                 |                                              |                                |
| 2   | Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn ĐTNN                                                                 |                        |                                        | -                                          |                                 |                                              |                                |
| 3   | Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh                                                                 | 6.557.000.000          |                                        | <b>6.557.000.000</b>                       | 3.506.197.086                   | <b>53,5%</b>                                 | 53%                            |
| 4   | Thuế thu nhập cá nhân                                                                                   | 700.000.000            |                                        | <b>700.000.000</b>                         | 239.373.958                     | <b>34,2%</b>                                 | 34%                            |
| 5   | Thuế bảo vệ môi trường                                                                                  |                        |                                        | -                                          |                                 |                                              |                                |
| 6   | Các loại phí, lệ phí                                                                                    | 2.736.000.000          |                                        | <b>2.736.000.000</b>                       | 1.051.461.465                   | <b>38,4%</b>                                 | 38%                            |
|     | Trđó: Lệ phí trước bạ                                                                                   | 2.000.000.000          |                                        | <b>2.000.000.000</b>                       | 1.051.461.465                   | <b>52,6%</b>                                 | 53%                            |
| 7   | Các khoản thu về nhà, đất                                                                               | 807.000.000            |                                        | <b>807.000.000</b>                         | 898.832.846                     | <b>111,4%</b>                                | 111%                           |
| -   | Thuế sử dụng đất nông nghiệp                                                                            |                        |                                        | -                                          |                                 |                                              |                                |
| -   | Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp                                                                        | 7.000.000              |                                        | <b>7.000.000</b>                           | 86.541                          | <b>1,2%</b>                                  | 1%                             |
| -   | Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước                                                                    | 600.000.000            |                                        | <b>600.000.000</b>                         | 898.746.305                     | <b>149,8%</b>                                | 150%                           |
| -   | Thu tiền sử dụng đất                                                                                    | 200.000.000            |                                        | <b>200.000.000</b>                         |                                 | <b>0,0%</b>                                  | 0%                             |
| -   | Thu tiền cho thuê và tiền bán nhà thuộc sở hữu NN                                                       |                        |                                        | -                                          |                                 |                                              |                                |
| 8   | Thu khác ngân sách                                                                                      | 800.000.000            |                                        | <b>800.000.000</b>                         | 549.338.004                     | <b>68,7%</b>                                 | 69%                            |
| 9   | Thu từ khai thác, xử lý tài sản công xử lý theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công |                        |                                        | -                                          |                                 |                                              |                                |
| B   | <b>THU TRỢ CẤP</b>                                                                                      | <b>139.102.000.000</b> | <b>8.209.125.000</b>                   | <b>147.311.125.000</b>                     | <b>72.460.000.000</b>           | <b>49,2%</b>                                 | 52%                            |
| 1   | Bổ sung cân đối                                                                                         | 138.770.000.000        |                                        | <b>138.770.000.000</b>                     | 69.428.000.000                  | <b>50,0%</b>                                 | 50%                            |
| 2   | Bổ sung có mục tiêu                                                                                     | 332.000.000            | 7.207.125.000                          | <b>7.539.125.000</b>                       | 3.032.000.000                   | <b>40,2%</b>                                 | 913%                           |
| 3   | Bổ sung các chương trình mục tiêu quốc gia                                                              | -                      | 1.002.000.000                          | <b>1.002.000.000</b>                       |                                 |                                              |                                |
| -   | Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025                                  |                        |                                        | -                                          |                                 |                                              |                                |
| -   | Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025                               |                        |                                        | -                                          |                                 |                                              |                                |
| -   | Chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng ĐB Dân tộc thiểu số và miền núi                                 |                        | 1.002.000.000                          | <b>1.002.000.000</b>                       |                                 |                                              |                                |
| C   | <b>THU CHUYÊN NGUYÊN</b>                                                                                |                        | <b>46.032.146.668</b>                  | <b>46.032.146.668</b>                      | <b>46.032.146.668</b>           |                                              |                                |

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG 06 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày tháng 7 năm 2026 của UBND xã Nậm Hàng)

Đvt: đồng

| STT | Nội dung                                                                     | Dự toán HĐND xã giao đầu năm | Dự toán HĐND xã giao bổ sung trong năm | Dự toán HĐND xã giao đến thời điểm báo cáo | Thực hiện đến thời điểm báo cáo | So sánh (%)                                  |                                |
|-----|------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|----------------------------------------|--------------------------------------------|---------------------------------|----------------------------------------------|--------------------------------|
|     |                                                                              |                              |                                        |                                            |                                 | Thực hiện/dự toán giao đến thời điểm báo cáo | Thực hiện/dự toán giao đầu năm |
| A   | B                                                                            | 1                            | 2                                      | 3=1+2                                      | 4                               | 5=4/3                                        | 6=4/1                          |
|     | <b>TỔNG CHI NSDP</b>                                                         | <b>150.134.000.000</b>       | <b>8.209.125.000</b>                   | <b>158.343.125.000</b>                     | <b>70.346.128.693</b>           | <b>44,4%</b>                                 | <b>47%</b>                     |
| A   | <b>CHI CÂN ĐỐI NSDP</b>                                                      | <b>149.802.000.000</b>       | <b>7.207.125.000</b>                   | <b>157.009.125.000</b>                     | <b>61.613.763.093</b>           | <b>39,2%</b>                                 | <b>41%</b>                     |
| I   | <b>Chi đầu tư phát triển</b>                                                 | <b>119.000.000</b>           |                                        | <b>119.000.000</b>                         | <b>612.090.000</b>              | <b>514,4%</b>                                | <b>514%</b>                    |
| 1   | Chi đầu tư phát triển theo ngành, lĩnh vực                                   | 119.000.000                  |                                        | 119.000.000                                | 612.090.000                     | 514,4%                                       | 514%                           |
| 2   | Chi chương trình mục tiêu quốc gia                                           |                              |                                        | -                                          |                                 |                                              |                                |
| II  | <b>Chi trả nợ lãi</b>                                                        |                              |                                        | -                                          |                                 |                                              |                                |
| III | <b>Chi thường xuyên</b>                                                      | <b>146.602.000.000</b>       | <b>7.207.125.000</b>                   | <b>153.809.125.000</b>                     | <b>60.814.213.093</b>           | <b>39,5%</b>                                 | <b>41%</b>                     |
| 1   | Chi quốc phòng                                                               | 1.503.000.000                |                                        | <b>1.503.000.000</b>                       | 1.008.690.800                   | <b>67,1%</b>                                 | <b>67%</b>                     |
| 2   | Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội                                       | 787.000.000                  |                                        | <b>787.000.000</b>                         | 310.621.200                     | <b>39,5%</b>                                 | <b>39%</b>                     |
| 3   | Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề                                            | 102.465.000.000              |                                        | <b>102.465.000.000</b>                     | 42.461.114.025                  | <b>41,4%</b>                                 | <b>41%</b>                     |
| 4   | Chi khoa học và công nghệ                                                    |                              |                                        | -                                          |                                 |                                              |                                |
| 5   | Chi y tế, dân số và gia đình                                                 | -                            | 6.287.000.000                          | <b>6.287.000.000</b>                       | 1.946.331.473                   | <b>31,0%</b>                                 |                                |
| 6   | Chi văn hoá thông tin                                                        | 379.000.000                  |                                        | <b>379.000.000</b>                         | 279.652.300                     | <b>73,8%</b>                                 | <b>74%</b>                     |
| 7   | Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn                                       | 100.000.000                  |                                        | <b>100.000.000</b>                         | 36.246.000                      | <b>36,2%</b>                                 | <b>36%</b>                     |
| 8   | Chi thể dục thể thao                                                         | 250.000.000                  |                                        | <b>250.000.000</b>                         | 245.685.000                     | <b>98,3%</b>                                 | <b>98%</b>                     |
| 9   | Chi bảo vệ môi trường                                                        | 2.500.000.000                |                                        | <b>2.500.000.000</b>                       | 241.090.000                     | <b>9,6%</b>                                  | <b>10%</b>                     |
| 10  | Chi các hoạt động kinh tế                                                    | 8.335.000.000                |                                        | <b>8.335.000.000</b>                       | 988.809.539                     | <b>11,9%</b>                                 | <b>12%</b>                     |
| 11  | Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể               | 24.858.000.000               | 550.300.000                            | <b>25.408.300.000</b>                      | 11.289.292.056                  | <b>44,4%</b>                                 | <b>45%</b>                     |
| 12  | Chi đảm bảo xã hội                                                           | 5.328.000.000                | 369.825.000                            | <b>5.697.825.000</b>                       | 1.987.480.700                   | <b>34,9%</b>                                 | <b>37%</b>                     |
| 13  | Các khoản chi khác                                                           | 97.000.000                   |                                        | <b>97.000.000</b>                          | 19.200.000                      | <b>19,8%</b>                                 | <b>20%</b>                     |
| IV  | <b>Dự phòng ngân sách nhà nước</b>                                           | <b>3.081.000.000</b>         |                                        | <b>3.081.000.000</b>                       | <b>187.460.000</b>              | <b>6,1%</b>                                  | <b>6%</b>                      |
| V   | <b>Chi cải cách tiền lương, tính gián biên chế</b>                           | -                            |                                        | -                                          |                                 |                                              |                                |
| VI  | <b>Các nhiệm vụ chi khác</b>                                                 |                              |                                        | -                                          |                                 |                                              |                                |
| B   | <b>CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NSTW CHO NSDP</b>                     | <b>332.000.000</b>           | <b>1.002.000.000</b>                   | <b>1.334.000.000</b>                       | <b>8.732.365.600</b>            | <b>654,6%</b>                                | <b>2630%</b>                   |
| 1   | <b>Chi đầu tư thực hiện các chương trình, nhiệm vụ, dự án</b>                |                              |                                        | -                                          |                                 |                                              |                                |
| 2   | <b>Chi thường xuyên thực hiện các chế độ, chính sách</b>                     | <b>332.000.000</b>           |                                        | <b>332.000.000</b>                         | <b>144.585.600</b>              | <b>43,5%</b>                                 | <b>44%</b>                     |
| -   | Kinh phí thực hiện các chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng | 332.000.000                  |                                        | <b>332.000.000</b>                         | 144.585.600                     | <b>43,5%</b>                                 | <b>44%</b>                     |
| 3   | <b>Chi thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia</b>                      | -                            | <b>1.002.000.000</b>                   | <b>1.002.000.000</b>                       | <b>8.587.780.000</b>            | <b>857,1%</b>                                |                                |
|     | Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025       | -                            |                                        | -                                          | <b>6.361.700.000</b>            |                                              |                                |
|     | Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025    |                              |                                        | -                                          |                                 |                                              |                                |
| -   | Chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng ĐB Dân tộc thiểu số và miền núi      | -                            | 1.002.000.000                          | <b>1.002.000.000</b>                       | <b>2.226.080.000</b>            | <b>222,2%</b>                                |                                |
|     |                                                                              |                              |                                        | -                                          |                                 |                                              |                                |